

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hà Nội, tháng 3 năm 2017

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỒI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LUU CHUYÊN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 31

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TÌNH THƯƠNG
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (sau đây gọi tắt là “TYM”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của TYM cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

Hội đồng Thành viên

Các thành viên Hội đồng thành viên trong năm và đến ngày lập báo cáo này theo Văn bản chấp thuận số 196/HAN-QLTD ngày 23/02/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Chủ tịch	(Đã nghỉ hưu)
Bà Nguyễn Thị Kim Thúy	Thành viên	(Đã nghỉ hưu)
Bà Nguyễn Thị Tuyết	Thành viên	
Bà Hồ Thị Quý	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Thành viên	
Bà Dương Thị Ngọc Linh	Thành viên	

Ban kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này theo Văn bản chấp thuận số 196/HAN-QLTD ngày 23/02/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, gồm:

Bà Cao Thị Hồng Minh	Trưởng ban	
Ông Đỗ Văn Bắc	Trưởng ban	(Hết nhiệm kỳ)
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Anh Thư	Thành viên	
Ông Nguyễn Bình Hạnh	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ)
Bà Bùi Thị Diệp	Thành viên	(Hết nhiệm kỳ)

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Bà Dương Thị Ngọc Linh	Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Phó Tổng Giám đốc	(Bắt nhiệm ngày 01/02/2016)
Bà Đào Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	(Bắt nhiệm ngày 15/02/2016)
Bà Lê Thị Lan Hương	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của TYM trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và vào ngày lập báo cáo này là bà Dương Thị Ngọc Linh - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc TYM có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM trong năm phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng TYM sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔ CHỨC TÀI CHÍNH VI MÔ TNHH MTV TỈNH THƯƠNG
Số 20 Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của TYM ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của TYM và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng TYM đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính ✓



Dương Thị Ngọc Linh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

2

Số: 080/VACO/BCKT.NV2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội Liên hiệp phụ nữ Việt Nam - Chủ sở hữu
Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (gọi tắt là “TYM”) được lập ngày 17 tháng 03 năm 2017, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “Báo cáo tài chính”).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc TYM chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của TYM theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của TYM có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của TYM liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của TYM. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của TYM tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Phạm Xuân Sơn
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1450-2013-156-1

Văn phòng Hồ Chí Minh
Lầu 6, số 159 Điện Biên Phủ
P.15, Q. Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: (84-8) 3840 6618/ Fax: (84-8) 3840 6616

Văn phòng Hải Phòng
499 Quán Toan, P. Quán Toan
Q. Hồng Bàng, Tp. Hải Phòng
Tel: (84-31) 353 4655/ Fax: (84-31) 353 4316

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	1.182.520.012	1.702.012.841
II.	Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	6	125.137.632.648	179.922.747.311
III.	Cho vay khách hàng		1.030.000.086.135	853.838.425.122
1.	Cho vay khách hàng	7	1.034.896.903.000	857.977.944.000
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(4.896.816.865)	(4.139.518.878)
IV.	Tài sản cố định		18.797.540.608	14.259.178.464
1.	Tài sản cố định hữu hình	9.1	16.191.008.898	11.125.500.125
a.	Nguyên giá TSCĐ		20.801.885.553	14.480.887.916
b.	Hao mòn TSCĐ		(4.610.876.655)	(3.355.387.791)
2.	Tài sản cố định vô hình	9.2	2.606.531.710	3.133.678.339
a.	Nguyên giá TSCĐ		4.207.098.000	4.426.611.400
b.	Hao mòn TSCĐ		(1.600.566.290)	(1.292.933.061)
V.	Tài sản Có khác	10	5.314.819.421	7.010.059.398
1.	Các khoản phải thu		2.005.405.180	4.856.849.858
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		3.198.214.891	1.961.493.991
3.	Tài sản Có khác		111.199.350	191.715.549
TỔNG TÀI SẢN CÓ			1.180.432.598.824	1.056.732.423.136

BẢNG CÂN ĐÓI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
I.	Tiền gửi của khách hàng	11	683.495.249.250	560.119.324.480
II.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chưa rủi ro	12	137.889.047.632	177.507.473.251
III.	Các khoản nợ khác		84.097.607.241	76.356.462.636
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		10.686.187.620	10.551.795.651
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	13	73.411.419.621	65.804.666.985
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ			905.481.904.123	813.983.260.367
I.	Vốn và các quỹ	14	274.950.694.701	242.749.162.769
1.	Vốn của TCTD		159.919.067.394	146.176.912.008
a.	Vốn điều lệ		135.765.912.008	135.765.912.008
b.	Vốn khác		24.153.155.386	10.411.000.000
2.	Quỹ của TCTD		115.031.627.307	96.572.250.761
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			1.180.432.598.824	1.056.732.423.136



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Ly

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	15	209.742.606.434	188.823.824.172
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	16	(41.797.553.978)	(38.423.006.957)
I.	Thu nhập lãi thuần		167.945.052.456	150.400.817.215
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		-	2.577.400
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		-	-
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		-	2.577.400
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		2.270.319.902	1.504.618.781
6.	Chi phí hoạt động khác		(177.277.876)	(759.093.835)
III.	Lãi thuần từ hoạt động khác		2.093.042.026	745.524.946
IV.	Chi phí hoạt động	17	(124.978.873.387)	(111.162.880.040)
V.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		45.059.221.095	39.986.039.521
VI.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	8	(757.297.987)	(382.785.633)
VII.	Tổng lợi nhuận trước thuế		44.301.923.108	39.603.253.888
7.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	18	(4.200.976.887)	(3.960.325.396)
VIII.	Chi phí thuế TNDN		(4.200.976.887)	(3.960.325.396)
IX.	Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)		40.100.946.221	35.642.928.492



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Ly

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Lợi nhuận trước thuế	44.301.923.108	39.603.253.888
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02. Khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư	1.563.122.093	1.209.266.650
03. Dự phòng rủi ro tín dụng, giảm giá, đầu tư tăng thêm/ (hoàn nhập) trong năm	757.297.987	382.785.633
04. Lãi và phí phải thu trong kỳ (thực tế chưa thu)	(3.198.214.891)	(1.961.493.991)
05. Lãi và phí phải trả trong kỳ (thực tế chưa trả)	10.686.187.620	10.551.795.651
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>		
06. (Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(176.918.959.000)	(100.392.330.000)
07. (Tăng)/ Giảm lãi, phí phải thu	1.961.493.991	1.640.836.299
08. (Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	419.979.702	5.440.795.640
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>		
09. Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	123.375.924.770	157.710.379.580
10. Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD phải chịu rủi ro	(30.474.937.765)	(96.405.679.968)
11. Tăng/ (Giảm) lãi, phí phải trả	(10.551.795.651)	(9.002.208.227)
12. Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(10.131.931.144)	15.096.241.667
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước thuế thu nhập</i>	(48.209.909.180)	23.873.642.822
13. Thuế TNDN đã nộp	(3.505.195.250)	(5.088.976.579)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	(51.715.104.430)	18.784.666.243
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(3.589.503.062)	(5.802.299.596)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	(3.589.503.062)	(5.802.299.596)
LƯU CHUYÊN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>	(55.304.607.492)	12.982.366.647
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm</i>	181.624.760.152	168.642.393.505
<i>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</i>	-	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm</i>	126.320.152.660	181.624.760.152



Dương Thị Ngọc Linh

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Ly

Người lập biếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Thành lập và hoạt động

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương (“TYM”) được thành lập vào năm 1992 bởi Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam với tên gọi ban đầu là Quỹ Tình Thương. Ngày 17 tháng 8 năm 2010, Ngân hàng Nhà nước đã cấp Giấy phép số 181/GP-NHNN cho phép TYM chuyển đổi theo mô hình Tổ chức Tài chính vi mô TNHH một thành viên hoạt động theo quy định của Luật Doanh nghiệp và Luật các Tổ chức Tín dụng.

Tổ chức Tài chính Vi mô TNHH MTV Tình Thương được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0104971045 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2010, thay đổi lần 3 ngày 09 tháng 10 năm 2013.

TYM hoạt động theo Điều lệ được Thủ trưởng Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành tại Quyết định số 2338/QĐ-NHNN ngày 5 tháng 10 năm 2010 và Công văn xác nhận sửa đổi, bổ sung điều lệ số 6168/NHNN-TTGSNN ngày 27 tháng 8 năm 2013.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của TYM tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 135.765.912.008 đồng.

Mạng lưới hoạt động

TYM có trụ sở chính đặt tại số 20 Thụy Khuê, phường Thụy Khuê, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, TYM có một (01) trụ sở chính, mươi tám (18) chi nhánh và hai mươi lăm (25) phòng giao dịch tại 10 tỉnh/thành phố: Hà Nội, Nam Định, Hưng Yên, Hải Dương, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Ninh, Thanh Hóa và Nghệ An.

Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của TYM tại ngày 31/12/2016 là 442 người (tại ngày 31/12/2015 là 414 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Hoạt động cấp tín dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội);
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Hoạt động quản lý quỹ.

2. ĐƠN VỊ TIỀN TỆ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

Kỳ kế toán

Năm tài chính của TYM bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THỦ TRƯỞNG
HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc TYM khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của TYM được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“VNĐ”), được lập theo Chế độ Kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2004, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2007, các quy định bổ sung, sửa đổi Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Sửa đổi bổ sung một số điều khoản của chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam; ngoài ra báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của TYM theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thế giới bên ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được TYM sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KÉ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản cho vay thành viên

Các khoản cho vay thành viên được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Thành viên của TYM là những cá nhân, hộ gia đình đáp ứng điều kiện:

- Là hộ nghèo theo quy định của Chính phủ;
- Cá nhân, hộ gia đình có thu nhập thấp: Mức thu nhập bình quân/người/tháng lớn hơn mức thu nhập của hộ nghèo theo quy định của Chính phủ và nhỏ hơn hoặc bằng 3.700.000 VND, ưu tiên hộ nghèo, phụ nữ yếu thế;
- Doanh nghiệp siêu nhỏ.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2010 quy định về phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro cho vay hoạt động của các tổ chức tài chính quy mô nhỏ. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như: Nợ dù tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn của khoản cho vay, cụ thể:

Nhóm 1: Nợ dù tiêu chuẩn

- Các khoản nợ trong hạn và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn;
- Các khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng thời hạn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- Các khoản nợ quá hạn từ 10 ngày đến dưới 30 ngày;
- Các khoản nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu mà TYM đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả gốc và lãi đúng kỳ hạn được điều chỉnh lần đầu.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- Các khoản nợ quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn dưới 30 ngày theo thời hạn trả nợ đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ được miễn giảm hoặc giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- Các khoản nợ quá hạn từ 90 ngày đến 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần đầu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày tính theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời gian trả nợ lần 2.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- Các khoản nợ quá hạn trên 180 ngày;
- Các khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu mà quá hạn từ 90 ngày trở lên tính theo thời hạn trả đã được cơ cấu lại lần đầu;
- Các khoản nợ đã được cơ cấu lại lần 2 mà quá hạn tính theo thời hạn đã trả hoặc được cơ cấu lại lần hai;
- Các khoản nợ cơ cấu lại lần 3 trở lên kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn.
- Nợ khoanh và các khoản nợ chờ xử lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Dự phòng rủi ro tín dụng (Tiếp theo)

Phân loại nợ (Tiếp theo)

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, các khoản cho vay sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho 3 quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý 4 trong năm tài chính.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ dưới tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	2%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	25%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản bảo đảm. Giá trị của các loại tài sản đảm bảo khoản vay được khấu trừ vào dư nợ gốc trước khi tính dự phòng cụ thể theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN.

Dự phòng chung

Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tài chính vi mô khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, TYM phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,5% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN, TYM thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như các khoản nợ này được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	2016
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà TYM phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự tính.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

	2016
	Số năm
Quyền sử dụng đất	10 - 50
Phần mềm máy tính	03 - 05
Tài sản cố định vô hình khác	03

Quyền sử dụng đất của TYM được Nhà nước giao không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động TYM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tồn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích; bô trối, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm.

Các khoản chi phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ cung cấp được thực hiện.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TYM, tất cả các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ của TYM được hạch toán bằng VND theo tỷ giá của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tại thời điểm cuối năm, tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bằng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi TYM có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và TYM có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Thông tư số 116/2012/TT-BTC ngày 18/07/2012 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Tổ chức tài chính vi mô TNHH MTV Tình Thương và Thông tư số 135/2013/TT-BTC ngày 27/09/2013 hướng dẫn áp dụng thí điểm chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp đối với tổ chức tài chính vi mô, TYM được áp dụng ưu đãi thuế TNDN như sau:

- Từ 2016, thuế suất thuế TNDN 17% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô;
- Miễn thuế TNDN trong 2 năm (2012, 2013), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo (2014 đến 2017) đối với phần thu nhập có được từ hoạt động tài chính vi mô;
- Thời gian miễn thuế và giảm thuế được tính liên tục từ kỳ tính thuế 2012;
- Công văn số 2149/VPCP-KTTH ngày 01/04/2014 của Văn phòng Chính Phủ về việc cho phép TYM được miễn thuế TNDN đối với các khoản nhận tài trợ, viện trợ.

Việc xác định thuế thu nhập của TYM căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được bù trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi TYM có quyền hợp pháp để thực hiện việc bù trừ và TYM dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC, các doanh nghiệp được thành lập, hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp để lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp. Tổ chức tín dụng tự xác định mức trích lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu quỹ phát triển khoa học và công nghệ không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì TYM phải nộp ngân sách nhà nước phần thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên khoản thu nhập đã trích lập mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh từ số thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ của TYM được thực hiện theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 09/02/2011 và Thông tư số 105/2012/TT-BTC ngày 25/06/2012 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 15/2011/TT-BTC về việc tổ chức, hoạt động, quản lý và sử dụng quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được hạch toán vào chi phí hoạt động của TYM để xác định kết quả kinh doanh trong năm.

5. TIỀN MẶT TẠI QUỸ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.182.520.012	1.702.012.841
	1.182.520.012	1.702.012.841

6. TIỀN GỬI TẠI CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	69.000.986.013	65.703.317.361
- <i>Bằng VND</i>	66.934.114.282	65.389.904.306
- <i>Bằng ngoại tệ</i>	2.066.871.731	313.413.055
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	56.136.646.635	114.219.429.950
- <i>Bằng VND</i>	56.136.646.635	114.219.429.950
	125.137.632.648	179.922.747.311

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Cho vay các thành viên	1.034.896.903.000	857.977.944.000
	1.034.896.903.000	857.977.944.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ dù tiêu chuẩn	1.034.835.453.000	857.935.609.000
Nợ cần chú ý	-	3.990.000
Nợ dưới tiêu chuẩn	51.850.000	-
Nợ nghi ngờ	-	11.080.000
Nợ có khả năng mất vốn	9.600.000	27.265.000
	1.034.896.903.000	857.977.944.000

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nợ ngắn hạn	959.545.892.000	739.706.487.000
Nợ trung hạn	75.351.011.000	118.271.457.000
	1.034.896.903.000	857.977.944.000

Phân tích dư nợ theo mục đích

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn chung	9.600.000	9.600.000
Vốn tiêu dùng	252.920.787.000	216.177.255.000
Vốn chính sách	18.874.510.000	15.228.800.000
Vay hỗ trợ xây dựng sửa chữa	35.741.405.000	27.001.556.000
Vốn phát triển kinh tế	685.260.610.000	590.910.014.000
Vốn cho vay doanh nghiệp siêu nhỏ	42.089.991.000	8.650.719.000
	1.034.896.903.000	857.977.944.000

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Dự phòng rủi ro ngoại bảng VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2015	4.097.376.440	42.142.438	-	4.139.518.878
Dự phòng trích lập trong năm	1.133.188.980	15.674.777	-	1.148.863.757
Dự phòng giảm do hoàn nhập	(358.409.510)	(33.156.260)	-	(391.565.770)
Tại ngày 31/12/2016	4.872.155.910	24.660.955	-	4.896.816.865

Chi tiết phân loại nợ tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016 và dự phòng rủi ro các khoản cho vay tương ứng cần phải trích lập theo Thông tư số 15/2010/TT-NHNN ngày 16 tháng 06 năm 2010 của TYM như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

8. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)

Phân loại	Dư nợ cho vay (i) VND	Dự phòng chung VND	Dự phòng cụ thể VND	Tổng số dự phòng VND
Nợ dù tiêu chuẩn	974.337.792.000	4.871.688.960	-	4.871.688.960
Nợ cần chú ý	23.540.000	117.700	305.730	423.430
Nợ dưới tiêu chuẩn	69.850.000	349.250	14.814.325	15.163.575
Nợ nghi ngờ	-	-	-	-
Nợ có khả năng mất vốn	9.600.000	-	9.540.900	9.540.900
	974.440.782.000	4.872.155.910	24.660.955	4.896.816.865

Ghi chú: (i) Dư nợ cho vay tại ngày 30/11/2016.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

9.1. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, Thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	12.241.141.328	121.179.300	-	2.118.567.288	14.480.887.916
Mua sắm trong năm	-	77.748.000	1.155.680.000	30.000.000	1.263.428.000
Bầu tur XDCB hoàn thành	5.084.348.532	-	-	-	5.084.348.532
Giảm theo quyết toán	(26.778.895)	-	-	-	(26.778.895)
Số cuối năm	17.298.710.965	198.927.300	1.155.680.000	2.148.567.288	20.801.885.553
GIÁ TRỊ HAO Mòn LŨY KẾ					
Số đầu năm	1.660.760.380	54.529.200	-	1.640.098.211	3.355.387.791
Khấu hao trong năm	932.914.771	16.371.394	120.383.330	185.819.369	1.255.488.864
Số cuối năm	2.593.675.151	70.900.594	120.383.330	1.825.917.580	4.610.876.655
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	10.580.380.948	66.650.100	-	478.469.077	11.125.500.125
Số cuối năm	14.705.035.814	128.026.706	1.035.296.670	322.649.708	16.191.008.898

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 1.025.413.815 đồng (tại ngày 31/12/2015 là 724.027.415 đồng).

9.2. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	3.102.436.400	1.268.500.000	55.675.000	4.426.611.400
Mua sắm trong năm	-	250.000.000	107.793.000	357.793.000
Giảm khác (i)	(577.306.400)	-	-	(577.306.400)
Số cuối năm	2.525.130.000	1.518.500.000	163.468.000	4.207.098.000
GIÁ TRỊ HAO Mòn LŨY KẾ				
Số đầu năm	261.023.333	991.700.000	40.209.728	1.292.933.061
Khấu hao trong năm	82.561.307	186.733.335	38.338.587	307.633.229
Số cuối năm	343.584.640	1.178.433.335	78.548.315	1.600.566.290
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	2.841.413.067	276.800.000	15.465.272	3.133.678.339
Số cuối năm	2.181.545.360	340.066.665	84.919.685	2.606.531.710

Ghi chú: (i) Giảm do điều chỉnh quyết định giao quyền sử dụng đất tại Hưng Nguyên, Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.005.405.180	4.856.849.858
Mua sắm TSCĐ	754.524.868	3.083.713.043
Tạm ứng hoạt động nghiệp vụ	-	182.793.000
Phải thu tiền thuế	161.489.600	231.221.000
Các khoản khác	4.542.556	627.655.844
Các khoản lãi và phí phải thu		
Tài sản có khác	1.084.848.156	731.466.971
Công cụ, vật liệu	3.198.214.891	1.961.493.991
	111.199.350	191.715.549
	111.199.350	191.715.549
	5.314.819.421	7.010.059.398
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Trụ sở chi nhánh Thanh Hóa tại Tĩnh Gia	306.286.182	125.916.713
Trụ sở chi nhánh Bắc Ninh	289.260.686	289.260.686
Trụ sở chi nhánh Ý Yên	109.478.000	96.222.000
Trụ sở chi nhánh Nam Trực	49.500.000	49.500.000
Trụ sở chi nhánh Nghi Lộc	-	2.522.813.644
	754.524.868	3.083.713.043

11. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiết kiệm bắt buộc của thành viên	262.757.132.700	236.284.946.800
Tiết kiệm không kỳ hạn của thành viên	122.860.320.670	96.224.757.700
Tiết kiệm gửi góp của thành viên	5.167.325.000	3.017.250.000
Tiết kiệm gửi góp của khách hàng	10.973.085.400	9.311.623.900
Tiết kiệm có kỳ hạn của thành viên	93.581.338.700	52.218.457.700
Tiết kiệm có kỳ hạn của khách hàng	178.156.046.780	153.062.288.380
Tiền gửi của Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
	683.495.249.250	560.119.324.480

12. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY

Vốn tài trợ cho các mục đích chi định	296.268.618	9.846.807.101
Vốn vay	137.592.779.014	167.660.666.150
	137.889.047.632	177.507.473.251

12.1. Vốn tài trợ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Vốn tài trợ	-	9.415.712.260
Tài trợ từ Dự án Đức	296.268.618	431.094.841
Tài trợ từ Dự án Rabobank	296.268.618	9.846.807.101

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. VỐN TÀI TRỢ ỦY THÁC ĐẦU TƯ CHO VAY (Tiếp theo)

12.2. Vốn vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Số dư	Lãi suất	Thời hạn	Số dư	Lãi suất	Thời hạn
Vay các tổ chức, cá nhân trong nước						
Quỹ hỗ trợ tín dụng	6.000.000.000	5,43%	36 tháng	14.000.000.000	5,43%	36 tháng
Ngân hàng BNP Paribas (HCM)	-	-	-	22.500.000.000	6,50%	12 tháng
	6.000.000.000			36.500.000.000		
Vay các tổ chức, cá nhân ngoài						
Oiko Credit	45.000.000.000	8,25%	36 tháng	35.000.000.000	8,25%	36 tháng
Cordaid	36.000.000.000	8,5%-9%	36 tháng	13.781.250.000	9,00%	36 tháng
Tripple Jump	29.538.328.800	8,5%-9%	40-42 tháng	14.370.657.600	9,00%	40 tháng
Rabobank	13.037.500.000	8,00%	50-62 tháng	19.765.558.336	8,00%	50-62 tháng
Living in Peace	8.016.950.214	7,00%	39 tháng	8.016.950.214	7,00%	39 tháng
Triodos - Doen	-	-	-	18.926.250.000	10,00%	48 tháng
Blue Orchard	-	-	-	21.300.000.000	8,15%	12 tháng
	131.592.779.014			131.160.666.150		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Quỹ khen thưởng	11.337.127.587	10.351.085.557
Quỹ phúc lợi	10.361.809.365	8.856.480.413
Quỹ thưởng ban điều hành	188.293.438	195.091.700
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	10.941.011.082	7.641.011.082
Quỹ tương trợ thành viên	13.155.861.070	15.658.746.070
Phải trả cán bộ công nhân viên	20.595.465.355	19.218.582.876
Thuế phải trả	166.580.064	206.751.307
Phải trả khác	6.665.271.660	3.676.917.980
	73.411.419.621	65.804.666.985

Chi tiết thuế phải nộp

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.310.809	-
Thuế thu nhập cá nhân (i)	95.269.255	157.876.222
Các loại thuế khác	-	48.875.085
	166.580.064	206.751.307

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước

	Số đầu năm VND	Phát sinh trong năm			Số cuối năm VND
		Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số cuối năm VND	
Thuế TNDN	(624.470.828)	4.200.976.887	(3.505.195.250)	71.310.809	
Thuế TNCN (i)	154.691.206	460.584.886	(524.549.393)	90.726.699	
Các loại thuế khác	48.875.085	702.880.420	(751.755.505)	-	
	(420.904.537)	5.364.442.193	(4.781.500.148)	162.037.508	

Ghi chú: (i) Tại ngày 31/12/2016, số thuế thu nhập cá nhân nộp thừa là 4.542.556 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm trước	135.765.912.008	-	-	3.496.445.437	56.821.992.031	15.759.129.409	211.843.478.885
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	10.411.000.000	-	-	-	-	10.411.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	35.642.928.492	-	-	-	35.642.928.492
Trích quỹ từ LNST năm 2015	-	-	(35.642.928.492)	1.782.146.425	15.148.244.610	3.564.292.849	(15.148.244.608)
Số đầu năm nay	135.765.912.008	10.411.000.000	-	5.278.591.862	71.970.236.641	19.323.422.258	242.749.162.769
Tăng vốn từ vốn tài trợ	-	9.143.487.854	-	-	-	-	9.143.487.854
Tăng do chuyển nguồn	-	4.598.667.532	-	-	(4.598.667.532)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	40.100.946.221	-	-	-	40.100.946.221
Trích quỹ từ LNST năm 2016 (i)	-	-	(40.100.946.221)	2.005.047.311	17.042.902.145	4.010.094.622	(17.042.902.143)
Số cuối năm nay	135.765.912.008	24.153.155.386	-	7.283.639.173	84.414.471.254	23.333.516.880	274.950.694.701

Ghi chú: (i) Trong năm, Tổ chức đã trích lập các quỹ như sau:

Các Quỹ

Quỹ dự phòng bù sung vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ khen thưởng phúc lợi

Điều giải trích lập

5% Lợi nhuận sau thuế

10% Lợi nhuận sau thuế

50% Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ, quỹ dự phòng tài chính cộng phần còn lại của lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi.

Ba (03) tháng lương thực hiện

Mức tối đa

100% mức vốn điều lệ

25% mức vốn điều lệ

Không quy định

Ba (03) tháng lương thực hiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

15. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Thu nhập lãi tiền gửi	8.367.737.161	5.484.538.888
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	201.374.869.273	183.335.547.284
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	-	3.738.000
	209.742.606.434	188.823.824.172

16. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Trả lãi tiền gửi	26.063.863.364	18.722.236.751
Trả lãi tiền vay	14.904.673.223	19.150.662.037
Chi phí hoạt động tín dụng khác	829.017.391	550.108.169
	41.797.553.978	38.423.006.957

17. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Chi phí nhân viên	75.770.048.015	68.793.737.913
Chi phí khấu hao	1.563.122.093	1.209.266.650
Chi phí thuế phí khác	132.210.950	90.370.035
Chi phí vật liệu, giấy tờ in	1.221.750.830	1.294.137.593
Chi phí công tác phí	5.293.117.719	3.874.079.350
Chi phí đào tạo	3.877.439.225	3.626.280.326
Chi phí phát triển khoa học công nghệ	3.300.000.000	4.000.000.000
Chi phí thông tin liên lạc	1.372.848.963	1.361.522.063
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	501.188.682	922.894.100
Chi phí quản lý chung	9.257.690.631	7.353.704.456
Chi phí sửa chữa tài sản	120.038.800	521.517.216
Chi phí công cụ lao động và dụng cụ	7.705.953.956	3.346.940.200
Chi phí bảo hiểm tài sản	26.132.900	17.348.400
Chi phí thuê văn phòng	1.139.197.957	676.877.214
Chi phí hoa hồng	10.098.091.435	10.761.325.501
Chi công tác xã hội	2.396.731.220	1.817.523.950
Chi phí bảo hiểm tiền gửi	510.565.000	186.200.000
Chi phí khác	692.745.011	1.309.155.073
	124.978.873.387	111.162.880.040

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
<i>Hoạt động kinh doanh thông thường</i>		
Lợi nhuận trước thuế TNDN	44.301.923.108	39.603.253.888
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
- Chi phí không được trừ cho mục đích tính thuế	130.428.367	-
Thu nhập chịu thuế từ HĐ kinh doanh thông thường	<u>44.432.351.475</u>	39.603.253.888
Tổng thu nhập chịu thuế	<u>44.432.351.475</u>	39.603.253.888
Thuế suất thuế TNDN	8,5%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	3.776.749.875	3.960.325.396
Điều chỉnh chi phí thuế năm trước	424.227.012	-
Tổng chi phí thuế TNDN	<u>4.200.976.887</u>	<u>3.960.325.396</u>

19. NGHIỆP VỤ VÀ SỔ ĐỨC CHỦ YÊU VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, TYM có các giao dịch và sổ đức chủ yếu sau với các bên liên quan.

Giao dịch với bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm nay</u>	
		VND	VND
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam	Chủ sở hữu		
Phí hoa hồng		10.098.091.435	10.761.659.931
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam		10.098.091.435	10.761.659.931
Số dư tiền gửi		10.000.000.000	10.000.000.000
Hội Liên Hiệp Phụ Nữ Việt Nam		10.000.000.000	10.000.000.000

20. RỦI RO TÍN DỤNG

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất hoạt động cho vay của TYM do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Công cụ mà TYM sử dụng để quản lý rủi ro tín dụng:

Đối với hoạt động tín dụng: TYM kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương lai ứng với mức độ rủi ro mà TYM có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi mục đích cho vay.

TYM đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về tình hình tài chính, khả năng trả nợ của khách hàng dựa trên các yếu tố định tính, định lượng. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

20.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá

Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá trị của TYM bao gồm các khoản Nợ nhóm I theo quy định của Thông tư số 15/2010/TT-NHNN; các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

20. RỦI RO TÍN DỤNG (Tiếp theo)

20.1 Các tài sản tài chính chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá (Tiếp theo)

TYM đánh giá rằng TYM hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

20.2 Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, TYM không có các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá.

21. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

21.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TYM bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TYM có thể là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TYM:

- Tiền mặt, các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại Kho bạc Nhà nước được xếp loại tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng; các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.

Chính sách lãi suất của TYM

Đối với hoạt động huy động vốn, lãi suất được xác định theo nguyên tắc thị trường, kết hợp với định hướng kinh doanh của Ban Lãnh đạo, cân đối vốn của TYM và quy định của Ngân hàng Nhà nước. Nguồn vốn huy động của TYM chủ yếu có thời hạn định lại lãi suất ngắn.

Đối với hoạt động cho vay, TYM quy định mức lãi suất cho vay trên nguyên tắc đảm bảo bù đắp chi phí vốn, các chi phí quản lý, trên cơ sở xem xét các yếu tố rủi ro, giá trị tài sản bảo đảm, lãi suất trên thị trường, đảm bảo khả năng cạnh tranh và hiệu quả kinh doanh của TYM.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

21.1 Rủi ro lãi suất (Tiếp theo)

31/12/2016	Quá hạn			Trong hạn						Tổng
	Không chịu lãi		Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 01 tháng		Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Tài sản										
Tiền mặt	1.182.520.012	-	-	-	-	-	-	-	-	1.182.520.012
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	-	125.137.632.648	-	-	-	-	-	125.137.632.648
Cho vay khách hàng (i)	-	61.450.000	-	157.853.424.000	247.599.267.000	328.549.365.000	286.374.392.000	9.562.188.135	-	1.030.000.086.135
Tài sản cố định	18.797.540.608	-	-	-	-	-	-	-	-	18.797.540.608
Tài sản Cố khác	2.116.604.530	-	-	3.198.214.891	-	-	-	-	-	5.314.819.421
Tổng tài sản	22.096.665.150	61.450.000	-	286.189.271.539	247.599.267.000	328.549.365.000	286.374.392.000	9.562.188.135	-	1.180.432.598.824
Nợ phải trả										
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	306.845.109.000	281.446.382.000	57.156.255.000	38.047.503.250	-	-	683.495.249.250
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	296.268.618	-	-	-	-	-	-	124.555.279.014	13.037.500.000	137.889.047.632
Các khoản nợ khác	73.411.419.621	-	-	10.686.187.620	-	-	-	-	-	84.097.607.241
Tổng nợ phải trả	73.707.688.239	-	-	317.531.296.620	281.446.382.000	57.156.255.000	38.047.503.250	124.555.279.014	13.037.500.000	905.481.904.123
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	(51.611.023.089)	61.450.000	-	(31.342.025.081)	(33.847.115.000)	271.393.110.000	248.326.888.750	(114.993.090.879)	(13.037.500.000)	274.950.694.701
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	(51.611.023.089)	61.450.000	-	(31.342.025.081)	(33.847.115.000)	271.393.110.000	248.326.888.750	(114.993.090.879)	(13.037.500.000)	274.950.694.701

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. RỦI RO THỊ TRƯỜNG (Tiếp theo)

21.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

TYM được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TYM bao gồm một phần nhỏ bằng ngoại tệ (bao gồm USD và EUR), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND vào ngày 31/12/2016 như sau:

CHỈ TIÊU	USD quy đổi	EUR quy đổi	JPY quy đổi	VND	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản					
Tiền mặt	-	-	-	1.182.520.012	1.182.520.012
Tiền gửi tại các TCTD khác	141.961.747	37.409.347	1.058.231	124.957.203.323	125.137.632.648
Cho vay khách hàng (i)	-	-	-	1.030.000.086.135	1.030.000.086.135
Tài sản cố định	-	-	-	18.797.540.608	18.797.540.608
Tài sản Cố khác	-	-	-	5.314.819.421	5.314.819.421
Tổng tài sản	141.961.747	37.409.347	1.058.231	1.180.252.169.499	1.180.432.598.824
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	683.495.249.250	683.495.249.250
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	137.889.047.632	137.889.047.632
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	-	84.097.607.241	84.097.607.241
Vốn và các quỹ	-	-	-	274.950.694.701	274.950.694.701
Tổng nợ phải trả và vốn CSH	-	-	-	1.180.432.598.824	1.180.432.598.824
Trạng thái tiền tệ nội bảng	141.961.747	37.409.347	1.058.231	(180.429.325)	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	141.961.747	37.409.347	1.058.231	(180.429.325)	-

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.

21.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TYM gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TYM có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản TYM thực hiện huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài vốn cơ bản của TYM. Đồng thời TYM có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày, TYM cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ TYM:

- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài sản tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Thời gian đến hạn của các khoản nợ khác được xếp theo thời gian đáo hạn thực tế của từng khoản nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

21. RỦI RO THỊ TRƯỞNG (Tiếp theo)

21.3 Rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

31/12/2016	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 03 tháng	Đến 03 tháng	Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-12 tháng	Từ 01-05 năm	Trên 05 năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	1.182.520.012	-	-	-	-	1.182.520.012
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	125.137.632.648	-	-	-	-	125.137.632.648
Cho vay khách hàng (i)	61.450.000	-	157.853.424.000	247.599.267.000	614.923.757.000	9.562.188.135	-	1.030.000.086.135
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	13.713.192.076	5.084.348.532	18.797.540.608
Tài sản Cố khác	-	-	3.198.214.891	1.362.079.662	-	-	754.524.868	5.314.819.421
Tổng tài sản	61.450.000	-	287.371.791.551	248.961.346.662	614.923.757.000	23.275.380.211	5.838.873.400	1.180.432.598.824
Nợ phải trả								
Tiền gửi của khách hàng	-	-	306.845.109.000	281.446.382.000	95.203.758.250	-	-	683.495.249.250
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	296.268.618	-	-	124.555.279.014	13.037.500.000	137.889.047.632
Các khoản nợ khác	-	-	84.097.607.241	-	-	-	-	84.097.607.241
Tổng nợ phải trả	61.450.000	-	(103.867.193.308)	(32.485.035.338)	519.719.998.750	(101.279.898.803)	(7.198.626.600)	274.950.694.701
Chênh lệch thanh khoản thuần								

Ghi chú: (i) Bao gồm cả dự phòng rủi ro.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho các năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Thông tư 210 đã đưa ra các định nghĩa về công cụ tài chính, bao gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, công cụ tài chính phái sinh và công cụ vốn chủ sở hữu cũng như quy định cách thức phân loại, trình bày và thuyết minh các loại công cụ này.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm dưới đây theo Thông tư 210 chỉ áp dụng đối với việc lập thuyết minh này. Các khoản mục tài sản và nợ của TYM vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán các Tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và các khoản phải thu. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, thành một trong các loại sau:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà đơn vị có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

- Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. TRÌNH BÀY BỔ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TYM theo phạm vi của Thông tư số 210/2009/TT-BTC bao gồm tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ ủy thác đầu tư và các khoản phải trả. Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- Các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- a) Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/ mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và nợ phải trả tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bản cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, TYM hoặc có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ có giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TYM sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý: Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. TRÌNH BÀY BỘ SƯU CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)

Giá trị ghi số và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi số (Không bao gồm dự phòng)		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.182.520.012	1.702.012.841	1.182.520.012	1.702.012.841
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	125.137.632.648	179.922.747.311	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	1.034.896.903.000	857.977.944.000	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.250.880.312	1.590.343.815	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	3.198.214.891	1.961.493.991	(*)	(*)
Tài sản Có khác	111.199.350	191.715.549	(*)	(*)
	1.165.777.350.213	1.043.346.257.507		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi của khách hàng	683.495.249.250	560.119.324.480	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	137.889.047.632	177.507.473.251	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	10.686.187.620	10.551.795.651	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	73.244.839.557	65.597.915.678	(*)	(*)
	905.315.324.059	813.776.509.060		

Ghi chú: (*) Giá trị hợp lý của các tài sản, nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

22. TRÌNH BÀY BỘ SUNG CÁC THÔNG TIN TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH THEO THÔNG TƯ SỐ 210/2009/TT-BTC (Tiếp theo)

Giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (Tiếp theo)

Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Tài sản tài chính			Tổng cộng
		Cho vay và các khoản phải thu	Sẵn sàng để bán	Tài sản khác hạch toán theo giá trị phân bổ	
VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.182.520.012	-	-	-	1.182.520.012
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác	-	125.137.632.648	-	-	125.137.632.648
Cho vay khách hàng	-	1.034.896.903.000	-	-	1.034.896.903.000
Các khoản phải thu	-	1.250.880.312	-	-	1.250.880.312
Các khoản lãi, phí phải thu	-	3.198.214.891	-	-	3.198.214.891
Tài sản Cố khác	-	111.199.350	-	-	111.199.350
	1.182.520.012	-	1.164.594.830.201	-	1.165.777.350.213

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

23. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán.



Dương Thị Ngọc Linh
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2017

Lê Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Cẩm Ly
Người lập biểu